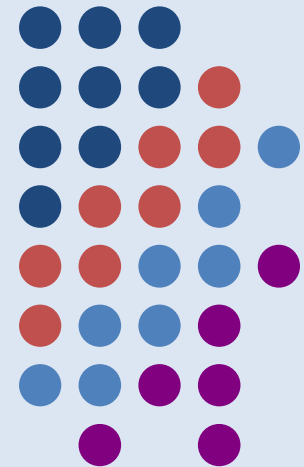


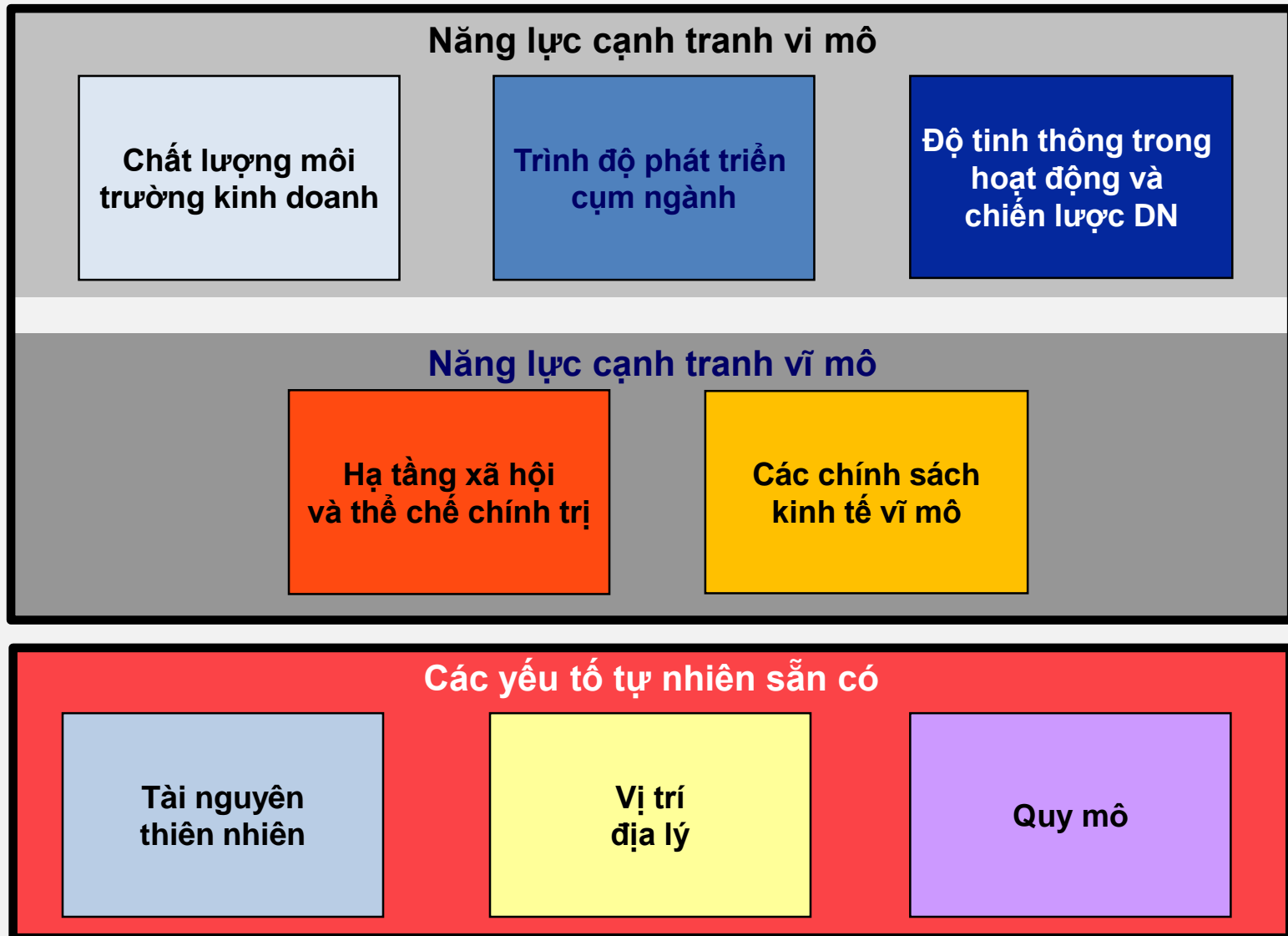
Nhận dạng địa phương

Phát triển Vùng và Địa phương
MPP 2019 – Học kỳ Xuân 2018

Nguyễn Xuân Thành



Nền tảng NLCT quốc gia



Nền tảng Năng lực Cạnh tranh của Việt Nam

Năng lực Cạnh tranh Vi mô

Trình độ phát triển của các công ty

- Các chỉ tiêu hoạt động và trọng tâm đầu tư giữa DNNN, DN FDI và DN tư nhân trong nước rất khác nhau
- Tinh thần kinh doanh cao, mức độ linh hoạt và đáp ứng nhu cầu khách hàng cao, nhanh nhạy trong việc nắm bắt và theo đuổi các cơ hội mang tính ngắn hạn
- Thiếu chiến lược rõ ràng, hiệu quả hoạt động và trình độ đổi mới sáng tạo thấp, quản trị doanh nghiệp còn kém

Trình độ phát triển cụm ngành

- Quá trình quản trị về mặt địa lý của các hoạt động kinh tế diễn ra một cách tự nhiên
- Tập trung vào các lĩnh vực hẹp
- Mức độ phối hợp thấp
- Các công cụ chính sách, ví dụ chính sách khu công nghiệp, không được định hướng để hình thành cụm ngành
- Các chính sách ngành vẫn đi theo cách tiếp cận chính sách công nghiệp truyền thống; thực thi chính sách còn yếu

Chất lượng môi trường kinh doanh

- Lao động kỹ năng thấp, hạ tầng cơ bản và môi trường hành chính đã có, nhưng không theo kịp nhu cầu của nền kinh tế
- Hệ thống tài chính chưa phát triển sâu, hạ tầng đổi mới sáng tạo yếu
- Độ mở về đầu tư nước ngoài cao
- Cạnh tranh trên thị trường nội địa không hiệu quả, vai trò của các DNNN chưa minh bạch và còn tồn tại các rào cản nhập khẩu
- Nhu cầu thị trường nội địa đang tăng lên nhưng mức độ đòi hỏi và khắt khe chưa cao

Năng lực Cạnh tranh Vĩ mô

Hạ tầng xã hội và Thể chế chính trị

- Dịch vụ giáo dục và y tế được cung cấp rộng rãi nhưng chất lượng không cao và bất bình đẳng trong tiếp cận dịch vụ
- *Hệ thống pháp luật* được cải thiện nhưng việc thực thi còn kém hiệu quả và không thống nhất, tình trạng tham nhũng còn phổ biến
- Ổn định chính trị cao, nhưng tiếng nói và trách nhiệm giải trình kém, quy trình chính sách cứng nhắc, mang nặng tính áp đặt và ý chí chủ quan của nhà nước, thiên về kiểm soát

Chính sách kinh tế vĩ mô

- Thâm hụt ngân sách và nợ công tăng chủ yếu là do đầu tư vốn lớn nhưng thiếu hiệu quả
- Chính sách tiền tệ và tài khoá nói lỏng làm gia tăng lạm phát, áp lực giảm giá đồng tiền do thâm hụt vãng lai lớn
- Cách tiếp cận chính sách mang tính tình thế, thiếu nhất quán, thiếu minh bạch và phối hợp chính sách

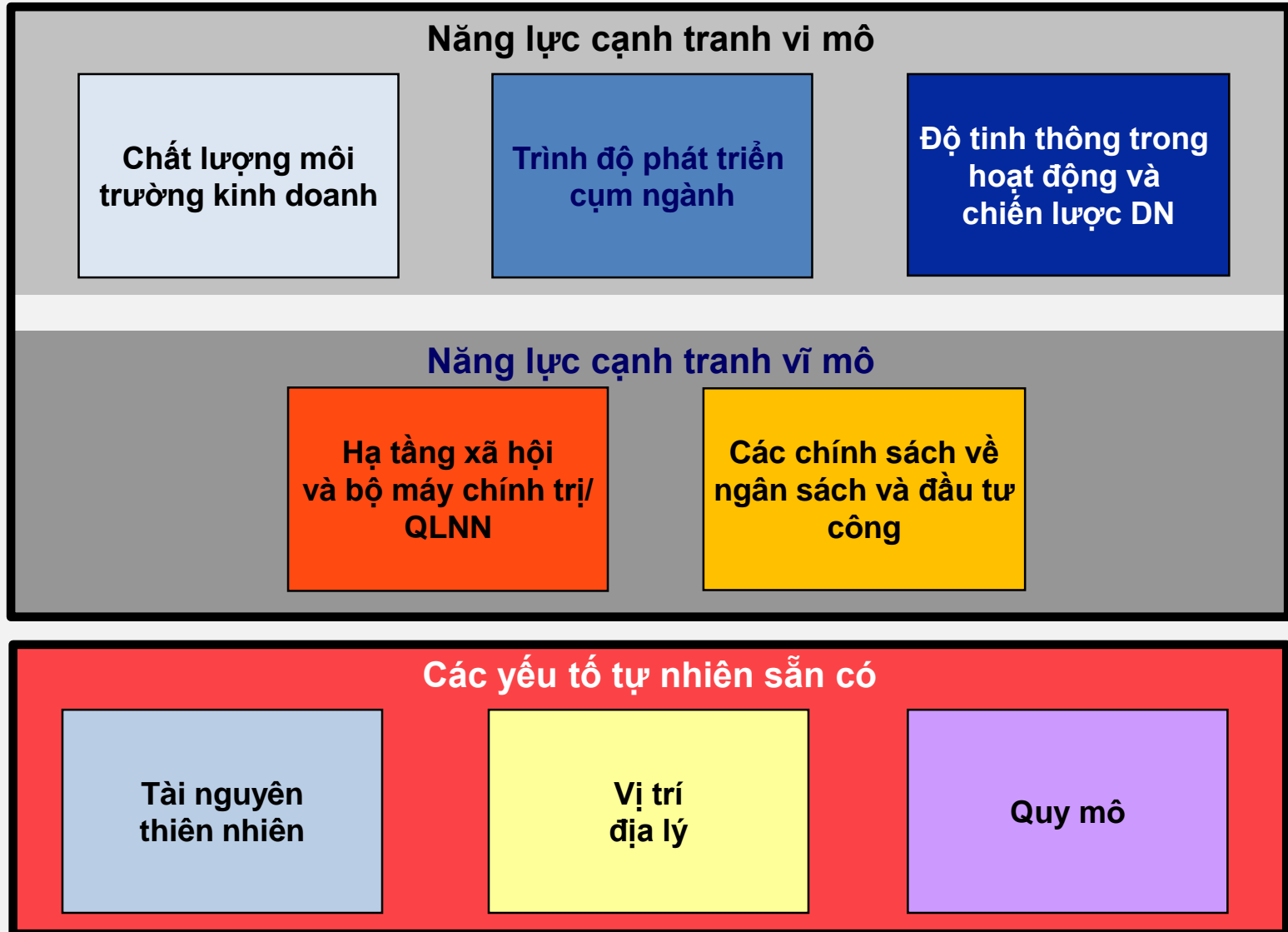
Các Lợi thế Tự nhiên

Tài nguyên thiên nhiên dồi dào

Vị trí địa lý thuận lợi

Dân số quy mô lớn và cơ cấu trẻ

Nền tảng NLCT vùng/địa phương



Nền tảng NLCT TP.HCM

Năng lực cạnh tranh Vĩ mô

Trình độ phát triển của các công ty

- * Chủ yếu là DNNVV, tinh năng động và nhạy bén trước các nhu cầu và đòi hỏi cao của thị trường;
- * Có tình trạng phân biệt đối xử giữa các loại hình DN, đặc biệt là đối với DNNN và DN FDI so với DN tư nhân trong nước;
- * Thiếu tầm nhìn dài hạn, chiến lược phát triển không rõ ràng, chủ yếu theo đuổi các mục tiêu ngắn hạn, cạnh tranh chủ yếu dựa trên giá;
- * Có nhiều công ty tư nhân lớn có khả năng cạnh tranh trong khu vực và là nhân tố tạo ra và duy trì năng lực cạnh tranh cho kinh tế TP.

Trình độ phát triển cụm ngành

- * Hình thức tổ chức cụm ngành đã mạnh nha từ sớm nhưng quá trình phát triển lại mang tính tự phát;
- * Cách tiếp cận trong quy hoạch ngành của TP là cụm công nghiệp thay vì cụm ngành;
- * Đã bắt đầu hình thành một số cụm ngành dựa trên nền tảng lợi thế cạnh tranh, như dệt may, điện tử, công nghệ thông tin, logistics;
- * Cách thức tổ chức các cụm ngành còn đơn giản, thiếu các dịch vụ hỗ trợ hiệu quả;
- * Các chính sách hỗ trợ phát triển cụm ngành còn thiếu và yếu, chưa tạo đủ động lực để thu hút DN tham gia vào các mắt xích liên kết của cụm ngành.

Chất lượng môi trường kinh doanh

- * Lao động dồi dào, kỹ năng cao hơn mức bình quân cả nước nhưng so với yêu cầu của các DN, đặc biệt DN FDI vẫn còn thấp;
- * Cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ và phát triển; sân bay, cảng biển, logistics về cơ bản đáp ứng được yêu cầu phát triển hiện tại nhưng đang gặp một số nút thắt mới;
- * Độ mở về thương mại và đầu tư thuộc dạng cao nhất nước, do đó dễ bị tổn thương trước các cú sốc từ bên ngoài;
- * Hệ thống tài chính tương đối phát triển so với cả nước nhưng tính an toàn và ổn định không cao;
- * Nhu cầu nội địa tăng nhanh nhưng sự khắt khe chưa cao.

Năng lực cạnh tranh Vĩ mô

Hạ tầng xã hội và môi trường chính trị

- * Dịch vụ giáo dục và y tế phát triển nhất nước, chất lượng hơn mức bình quân chung dù còn một số bất cập trong công tác đào tạo, có sự bất bình đẳng trong tiếp cận dịch vụ giữa các nhóm dân cư;
- * Pháp luật tương đối hoàn thiện nhưng việc thực thi còn kém hiệu quả do nhiều trở ngại khác nhau, tình trạng tham nhũng vẫn còn diễn ra ở những mức độ nhất định;
- * Môi trường chính trị ổn định, tiếng nói và trách nhiệm giải trình kém, quy trình chính sách dù có linh hoạt hơn so với nhiều địa phương khác nhưng nhìn chung vẫn cứng nhắc, tính quan liêu vẫn nhiều.

Chính sách kinh tế vĩ mô

- * Bị nhầm lẫn giữa công cụ quản lý hành chính với công cụ chính sách vĩ mô hoặc là do tính chủ quan trong điều hành chính sách kinh tế;
- * Điều hành chính sách vĩ mô bị động do không có công cụ chính sách tiền tệ ở cấp địa phương, do đó tùy thuộc vào năng lực điều hành của chính phủ cũng như NHNN;
- * Sự năng động của chính quyền TP thể hiện ở việc tự thiết kế các chính sách nhằm bình ổn thị trường trong phạm vi quản lý hành chính.
- * Ngân sách dồi dào nhưng do tỷ lệ điều chuyển về trung ương quá lớn khiến cho nguồn lực còn lại dành cho phát triển bị eo hẹp, buộc chính quyền TP phải đi vay và tạo ra gánh nặng nợ cho địa phương.

Các lợi thế tự nhiên

Gần như không có nguồn tài nguyên thiên nhiên nào đáng kể

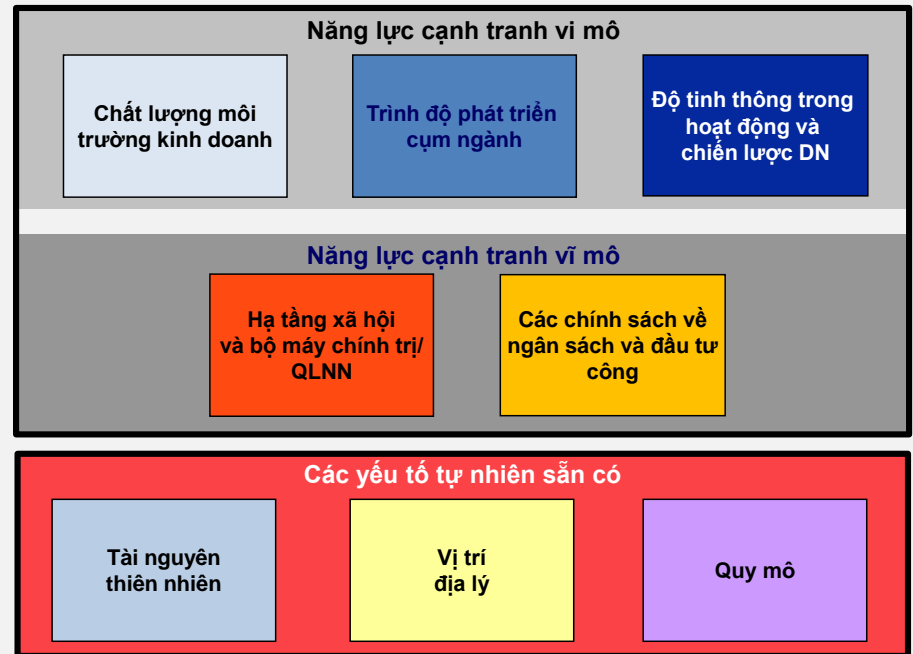
Vị trí địa lý hết sức thuận lợi, không chỉ so với các địa phương khác ở VN mà còn so với các TP khác ở các nước trong khu vực

Quy mô dân số đông và cơ cấu trẻ, năng động, có nền tảng học vấn khá cao so với cả nước

Nguồn: Huỳnh Thế Du và các tác giả khác (2014), Đánh giá sức cạnh tranh của TP.HCM và gợi ý chiến lược phát triển đến năm 2025, tầm nhìn 2045.

Nền tảng NLCT vùng/địa phương: Phân tích Lớp 1

Yếu tố tự nhiên sẵn có



Yếu tố tự nhiên sẵn có: Vị trí địa lý

- Vị trí thuận lợi hay bất lợi cho các hoạt động sản xuất
- Vị trí thuận lợi hay bất lợi cho hoạt động thương mại
- Tính kết nối với các vùng kế cận, các trung tâm kinh tế quốc gia và khu vực
- Môi trường, khí hậu
- TP.HCM
 - Lịch sử: Hòn ngọc Viễn đông
 - Trong vùng Đông Nam bộ
 - Cửa ngõ quốc tế của Việt Nam
 - Chịu ảnh hưởng bởi tình trạng thủy triều và biến đổi khí hậu.



Yếu tố tự nhiên sẵn có: Tài nguyên thiên nhiên

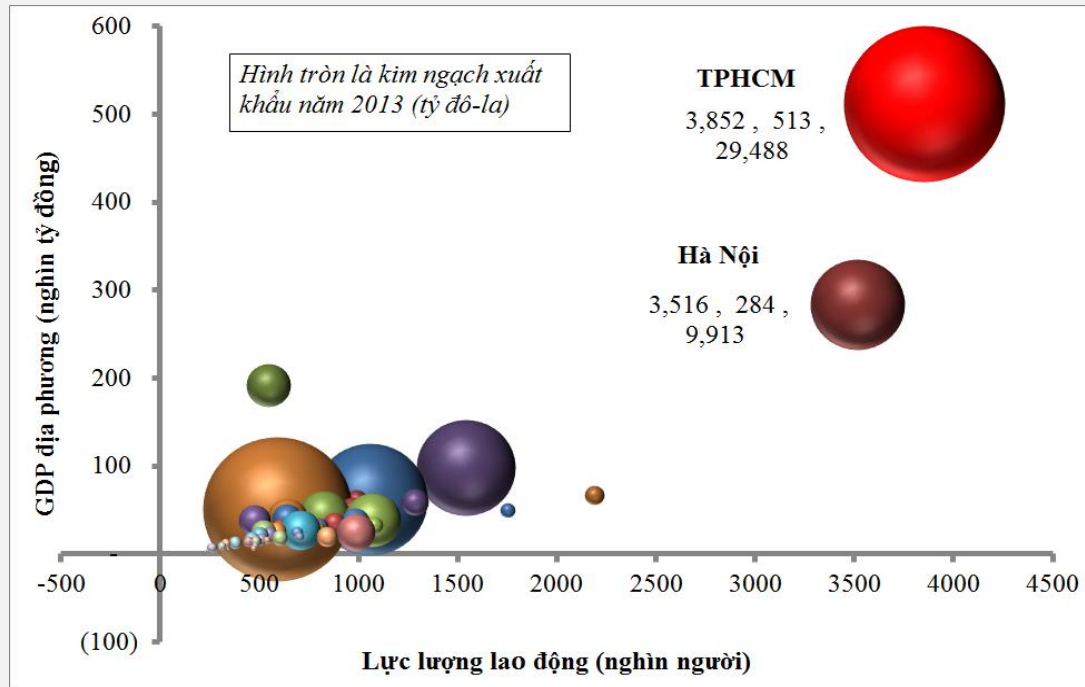
- Tài nguyên đất
- Tài nguyên rừng
- Tài nguyên nước
- Tài nguyên khoáng sản

- TP.HCM:
 - Đất: đất nông nghiệp hạn chế về diện tích và chất. (Củ Chi được TP.HCM xác định làm nơi phát triển nông nghiệp công nghệ cao).
 - Rừng: Rừng ngập mặn ở Cần Giờ, bảo tồn thiên nhiên và/hay tiềm năng du lịch.
 - Biển: Bãi biển Cần Giờ với tiềm năng du lịch hạn chế.
 - Khoáng sản: không có.

Yếu tố tự nhiên sẵn có: Quy mô

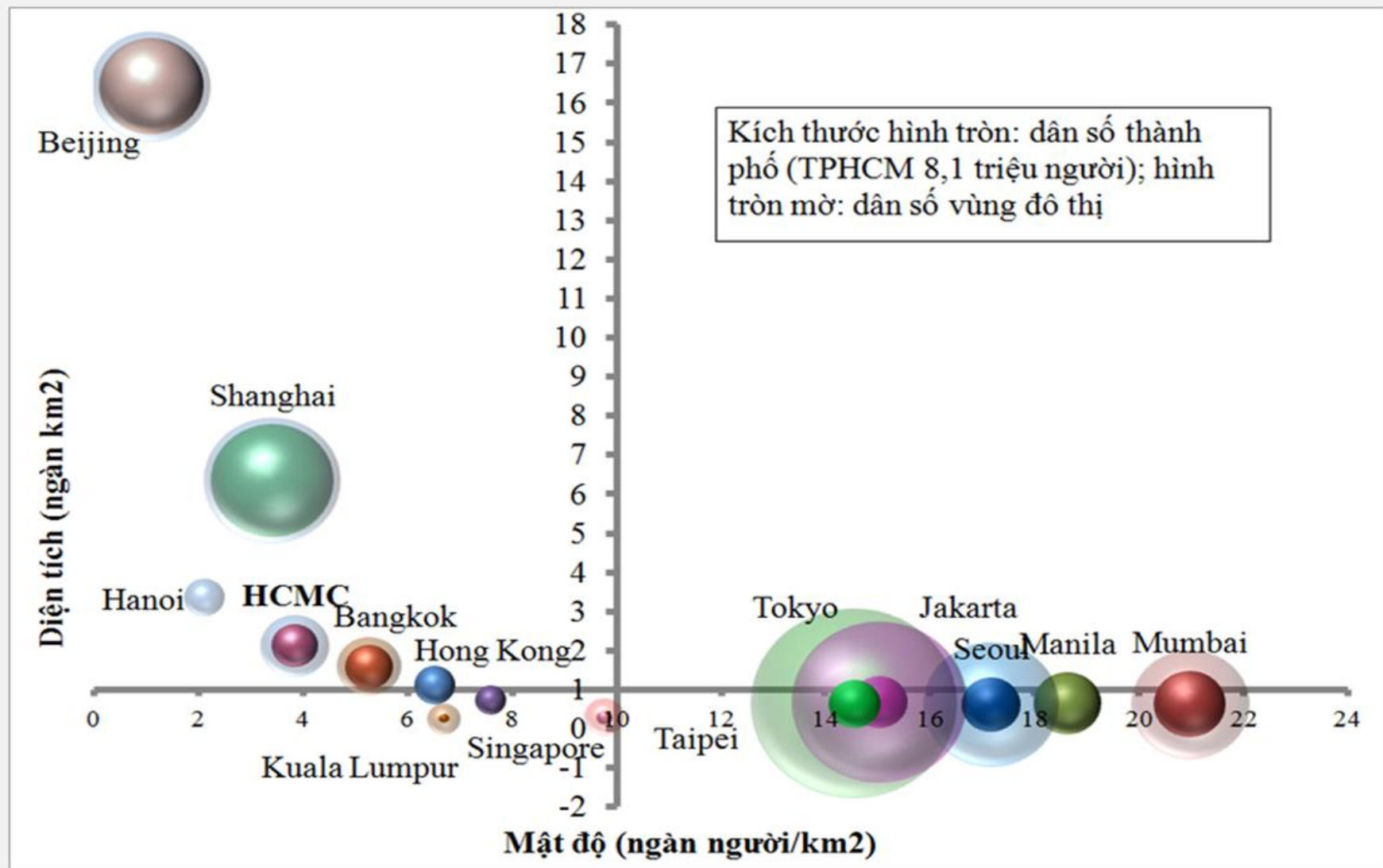
- Diện tích
- Dân số
- GDP
- GDP b/q đầu người

TP.HCM (2014)
2.095 km²
8,0 triệu
40 tỷ USD
4.976 USD



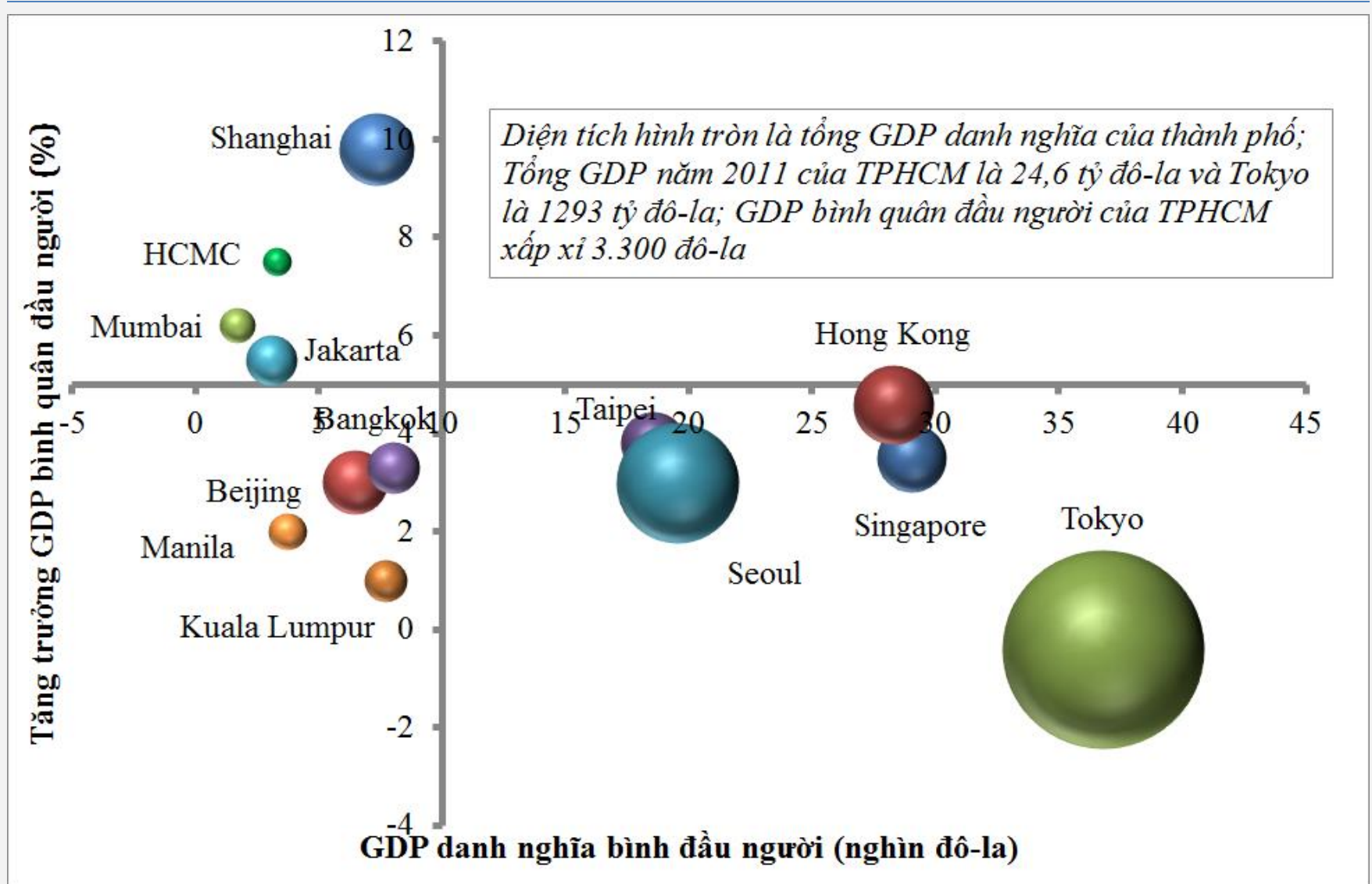
Nguồn: Du và các tác giả khác (2014).

Dân số, diện tích và mật độ



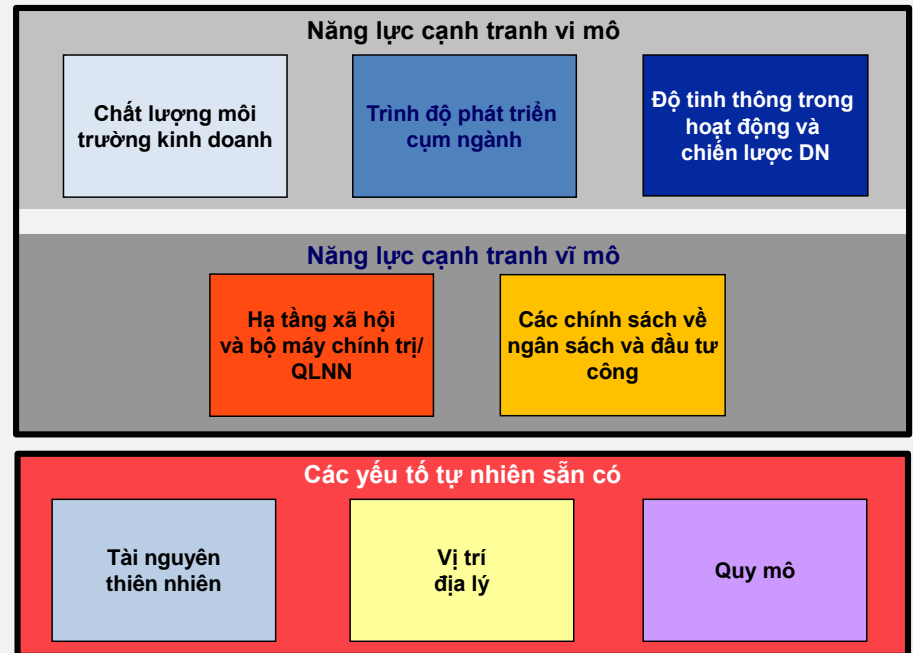
Nguồn: Du và các tác giả khác (2014).

Quy mô nền kinh tế



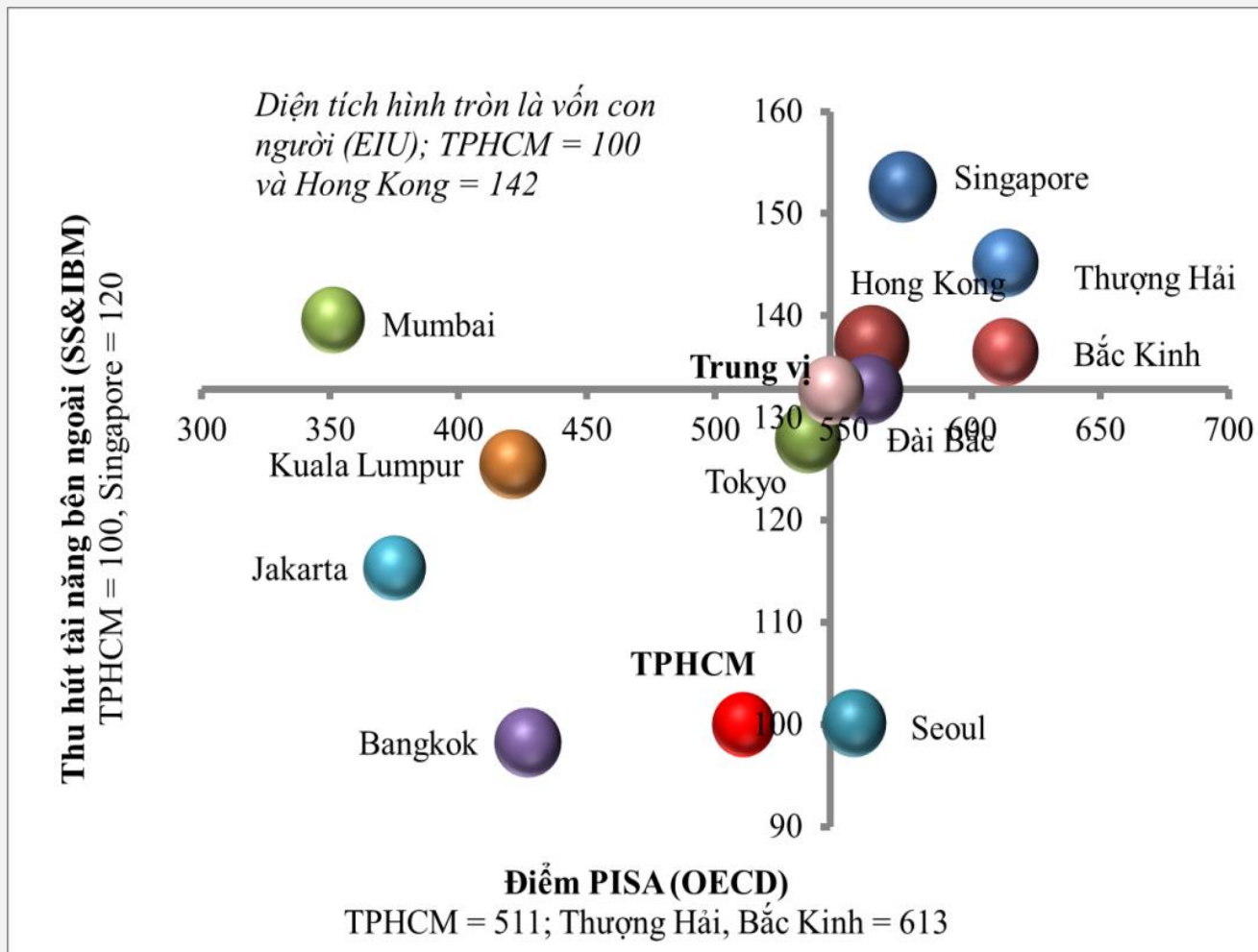
Nền tảng NLCT vùng/địa phương: Phân tích Lớp 2

NLCT vĩ mô



Năng lực cạnh tranh vĩ mô: Hạ tầng xã hội

Hạ tầng giáo dục

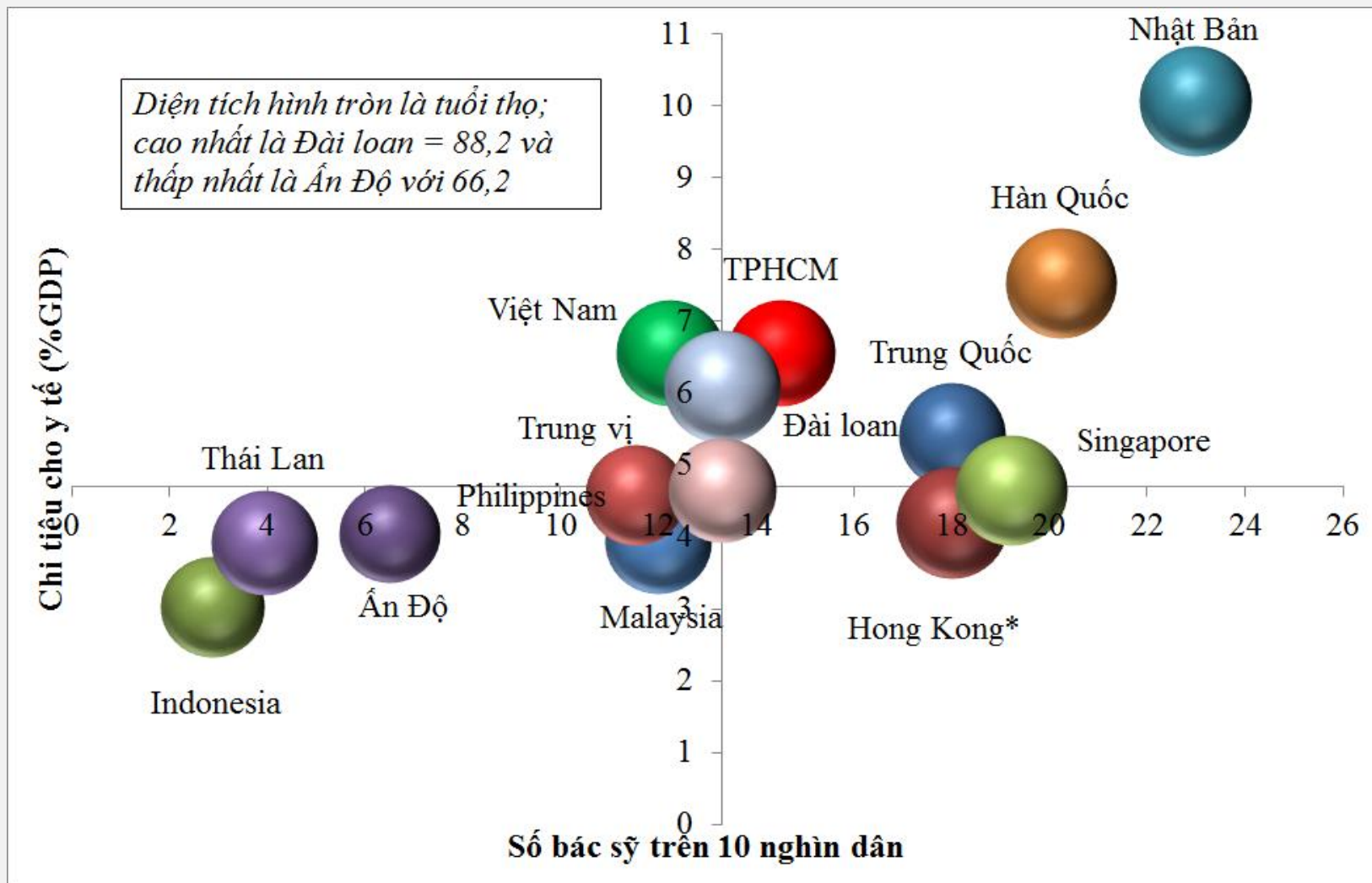


- Vốn con người (EIU): đo bằng lực lượng lao động có kỹ năng gia tăng và dễ dàng có được giáo dục và chăm sóc y tế chất lượng cao.
- PISA: điểm kiểm tra khả năng của học sinh 15 tuổi
- Thu hút tài năng (SS&IBM): đo lường bằng sự hiện hữu của LĐ nghiên cứu phát triển và khoa học, LĐ có kinh nghiệm trong các lĩnh vực chuyên môn sâu.

Nguồn: Du và các tác giả khác (2014).

Năng lực cạnh tranh vĩ mô: Hạ tầng xã hội

Hạ tầng y tế



Nguồn: Du và các tác giả khác (2014).

Năng lực cạnh tranh vĩ mô: Bộ máy chính trị và QLNN

- Điểm chung và điểm khác biệt của địa phương về hệ thống bộ máy chính trị và QLNN.
- Mức độ phân cấp, các thể chế đặc thù
- Vai trò của những người lãnh đạo bộ máy
- Đánh giá năng lực (PCI, PAPI)

- TP.HCM:
 - Bộ máy chính trị và QLNN: gần như đồng nhất với các địa phương khác
 - Một số cơ chế đặc thù về huy động vốn từ khu vực tư nhân và đầu tư công
 - Đề xuất chính quyền đô thị: không được trung ương chấp thuận
 - Năng lực cạnh tranh của bộ máy QLNN (PCI) đứng sau so với nhiều địa phương khác.

Năng lực cạnh tranh vĩ mô:

Chính sách ngân sách và đầu tư công

- Thu ngân sách: mức huy động ngân sách, cơ cấu nguồn thu, phân chia trung ương – địa phương.
- Đầu tư công: mức độ, cơ cấu và hiệu quả
- TP.HCM
 - Tỷ lệ điều tiết ngân sách cho TP.HCM đối với các nguồn thu có phân chia giữa trung ương và địa phương: 24% năm 2002, 33% năm 2003, 29% giai đoạn 2004-2006, 26% giai đoạn 2007-2010, 23% 2011-2015 và 18% 2016-2020.
 - Thu từ bán quyền sử dụng đất, nhưng không có cơ chế thu bền vững từ đất (như thuế BĐS)
 - Chi ngân sách cho đầu tư có mức thấp so với các địa phương khác
 - Áp lực huy động vốn theo hình thức BOT/BT để đầu tư CSHT
 - Hiệu quả đầu tư được cải thiện trong những năm gần đây.

Đầu tư TP.HCM tăng chậm

Tổng đầu tư xã hội trên địa bàn TP.HCM

Giai đoạn	2009	2010	2011	2012	2013
Tổng đầu tư (giá hiện hành, 1000 tỷ)	143,61	170,98	202,94	216,95	227,03
Tăng trưởng theo giá thực tế	18,59	18,44	19,31	6,90	4,65
Tỷ lệ lạm phát	7,71	9,58	15,86	4,07	5,20
Tăng trưởng sau khi loại bỏ lạm phát (*)	10,88	8,86	3,45	2,83	-1,45

Ghi chú: (*) Sử dụng chỉ số giá trị đầu tư để khử lạm phát là tốt hơn so với chỉ số giá tiêu dùng. Tuy nhiên, Cục Thống kê TP.HCM không công bố chỉ báo này. Thay đổi chỉ số giảm phát giá trị đầu tư cả nước theo nguồn của Tổng cục Thống kê cũng không khác nhiều so với tỷ lệ lạm phát TP.HCM (năm 2011 là 15,55% và 2012 là 3,39%).

Nguồn: Niên giám Thống kê TP.HCM năm 2012 và Báo cáo tình hình KT-XH TP.HCM năm 2013.

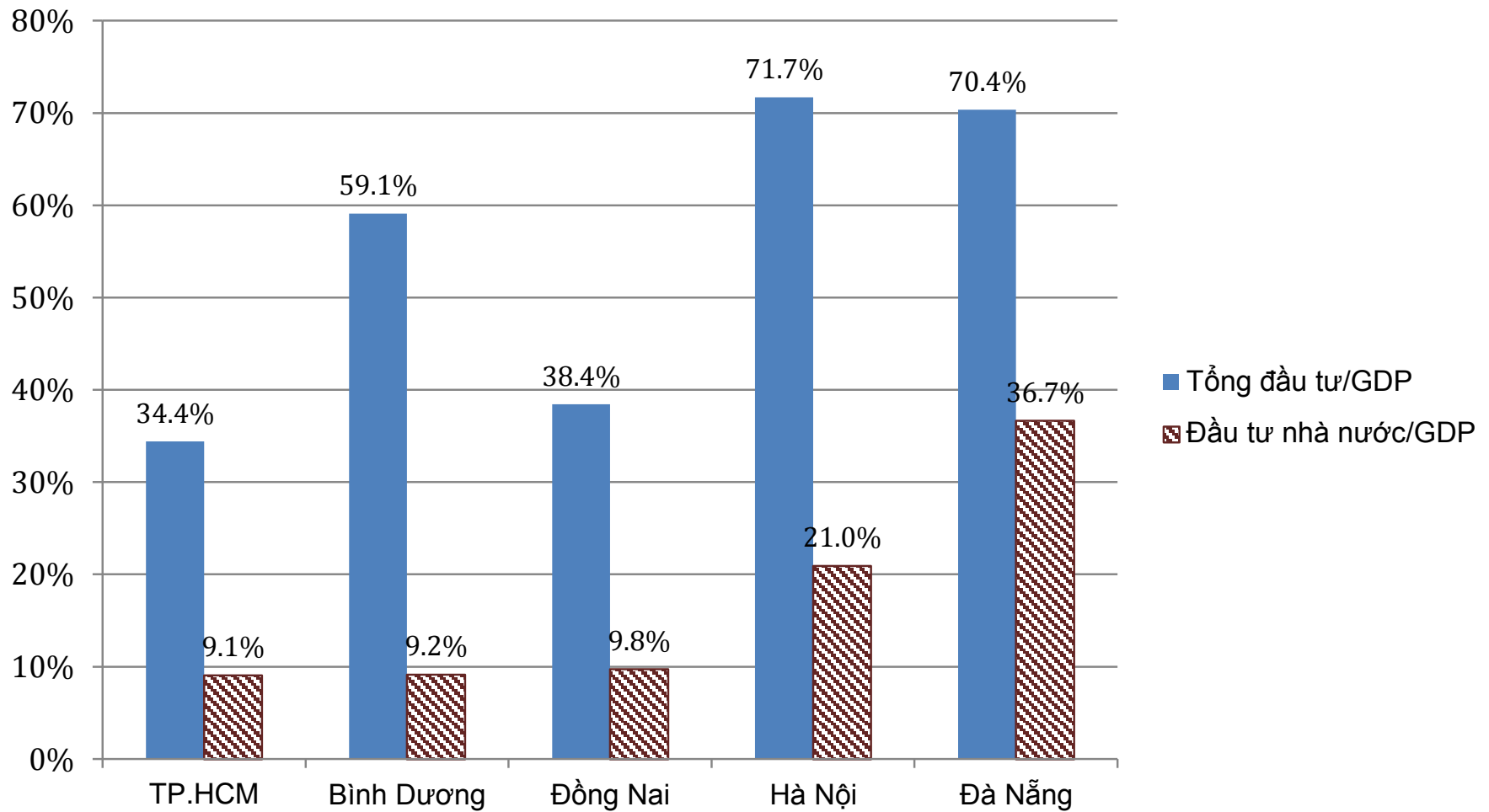
Chi đầu tư từ NSNN trong tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn TP.HCM

	2011	2012	2013
Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn (tỷ đồng)	202.940	216.945	227.033
Tổng chi NS đầu tư trên địa bàn (tỷ đồng)	23.845	19.500	20.414
Tỷ trọng chi đầu tư từ NSNN/Tổng đầu tư địa bàn (%)	11,75%	8,98%	8,99%

Nguồn: Cục Thống kê, Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài chính TP.HCM.

So sánh tổng đầu tư xã hội/GDP giữa các địa phương

Bình quân giai đoạn 2009-2013



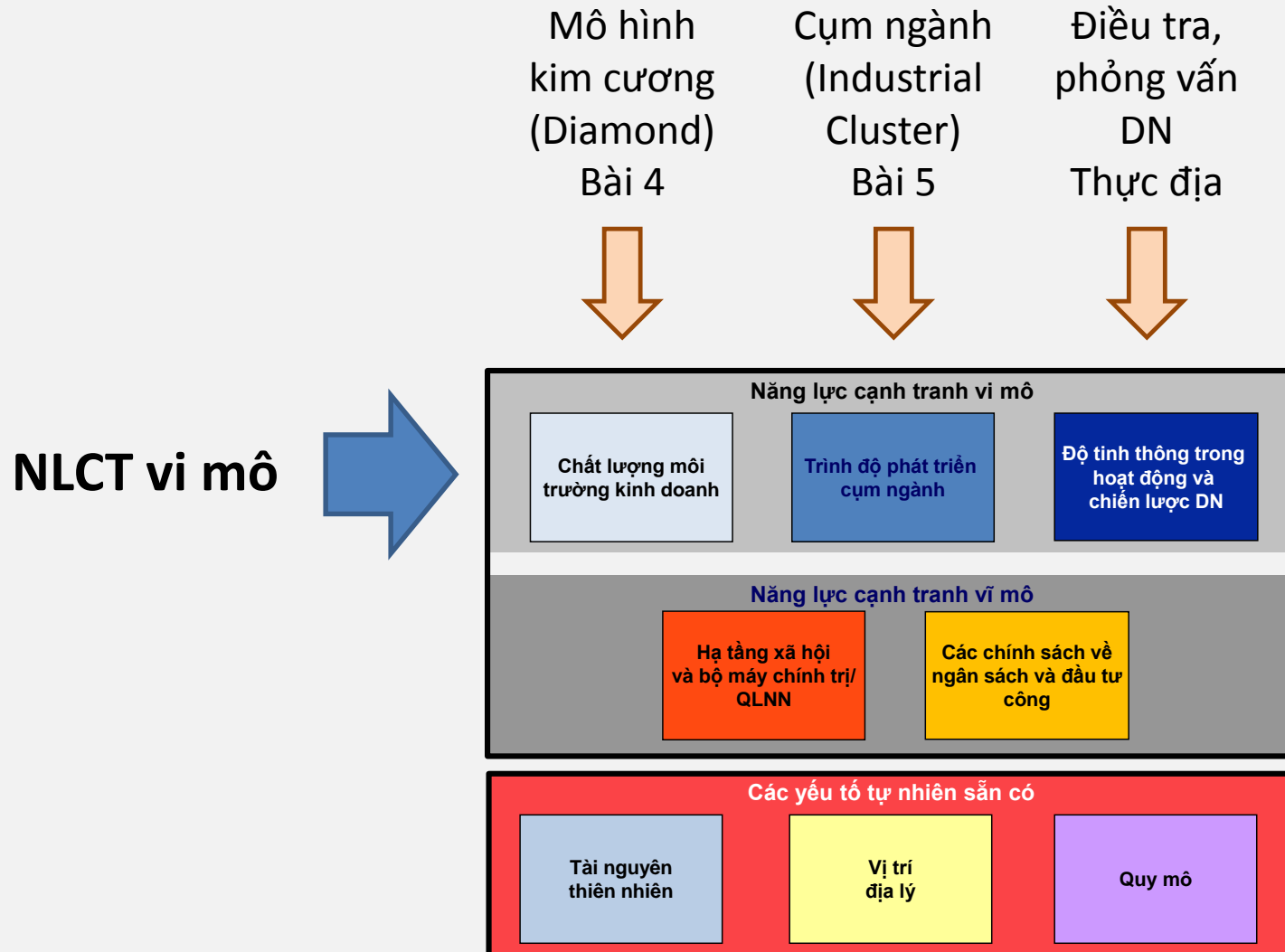
Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh/thành phố.

TP.HCM: Hiệu quả đầu tư được cải thiện

- Các công trình CSHT của TP.HCM sau khi được đầu tư đều có mức độ sử dụng cao.
- Tiến độ triển khai các dự án đầu tư, đặc biệt là đầu tư theo hình thức BOT đã được cải thiện.

Dự án	TMĐT (tỷ VNĐ)	Khởi công	Dự kiến hoàn thành	Hoàn thành thực tế	Tác động
Xây dựng cầu Phú Long	898 (TP: 688)	T11/2008	T12/2010	T2/2012	Kết nối TP.HCM và Bình Dương hoặc TPHCM, rút ngắn 10 km so với việc sử dụng Quốc lộ 1.
Xây dựng cầu Rạch Tra	546	T1/2010	T12/2011	T3/2013	Kết nối Hóc Môn-Củ Chi, thay thế cầu cũ (chỉ đáp ứng xe 1,5 tấn).
Xây dựng mới cầu Rạch Chiếc - Nhánh cầu giữa	1.010	T2/2011	T12/2012	T7/2012	Nâng cao năng lực GT trên xa lộ Hà Nội, trục giao thông đối ngoại ở cửa ngõ đông bắc TP.HCM nối liền Q2 và Q9.
Nâng cấp mặt đường bờ Bắc và Nam Nhiêu Lộc-Thị Nghè (cầu Lê V. Sĩ- Ng. Hữu Cảnh)	408	T12/2011	T1/2013	T9/2012	Nâng cao năng lực GT và cải thiện cảnh quan đô thị dọc hai bờ kênh Nhiêu Lộc-Thị Nghè.
Xây dựng cầu Sài Gòn 2	1.500	T4/2012	T1/2014	T10/2013	Nâng cao năng lực GT, giảm ùn tắc cho cửa ngõ phía Đông TP.HCM.
Xây dựng cầu vượt bằng thép ngã tư Thủ Đức	277	T7/2012	T3/2013	T1/2013	Giảm giao cắt, tăng khả năng lưu thông, khắc phục ùn tắc tại ngã tư Thủ Đức.
Xây dựng cầu vượt bằng thép ở ngã tư Hàng Xanh	183	T10/2012	T3/2013	T1/2013	Giảm giao cắt, tăng khả năng lưu thông, khắc phục ùn tắc tại vòng xoay Hàng Xanh.
Xây dựng cầu vượt bằng thép tại vòng xoay Lăng Cha Cả	122	T1/2013	T6/2013	T4/2013	Giảm giao cắt, tăng khả năng lưu thông, khắc phục ùn tắc tại vòng xoay Lăng Cha Cả.
Xây dựng cầu vượt tại bằng thép nút giao ngã 6 Nguyễn Tri Phương	319	T4/2013	T9/2013	T8/2013	Giảm giao cắt, tăng khả năng lưu thông, khắc phục ùn tắc trên trục đường 3/2.
Xây dựng cầu vượt bằng thép tại nút giao Cộng Hòa - Hoàng Hoa Thám	247	T4/2013	T9/2013	T8/2013	Giảm giao cắt, tăng khả năng lưu thông, khắc phục ùn tắc trên trục đường Cộng Hòa
Xây dựng cầu vượt bằng thép tại vòng xoay Cây Gõ	456	T4/2013	T9/2013	T10/2013	Giải tỏa ách tắc giao thông tại khu vực Cây Gõ - Phú Lâm.
Đường Tân Sơn Nhất - Bình Lợi - Vành đai ngoài	340 (tr. USD)	T6/2008	T12/2012	T9/2013	Thông xe nút giao Nguyễn Thái Sơn đến nút giao Bình Triệu.

Nền tảng NLCT vùng/địa phương: Phân tích Lớp 3

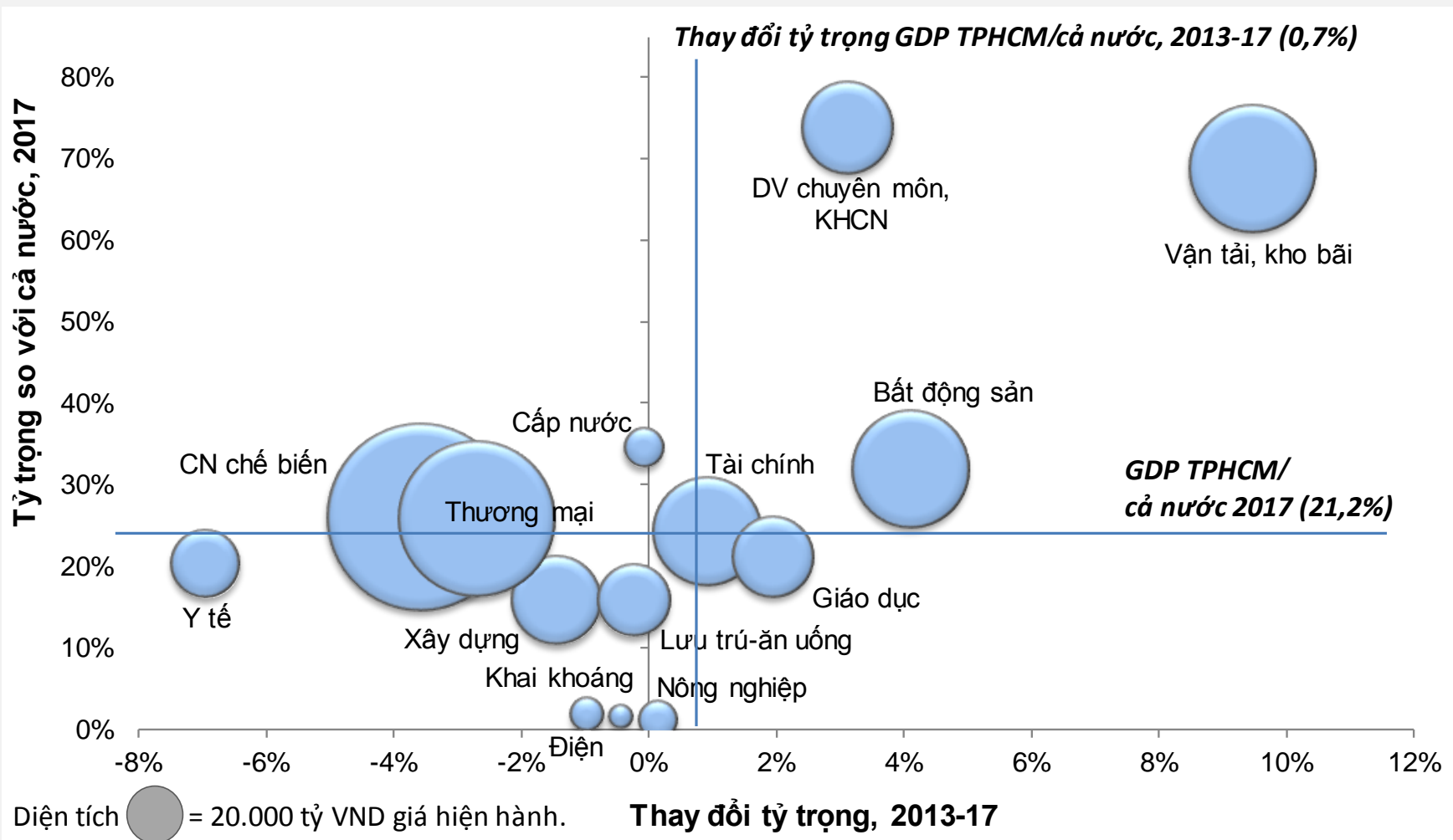


Nhận diện các ngành kinh tế ở địa phương

- Giá trị gia tăng các ngành kinh tế so với cả nước, thay đổi tỷ trọng
- Xác định mức độ tập trung của lao động theo ngành tại địa phương (thương số vị trí)

Các ngành kinh tế của TP.HCM so với cả nước

Giá trị gia tăng

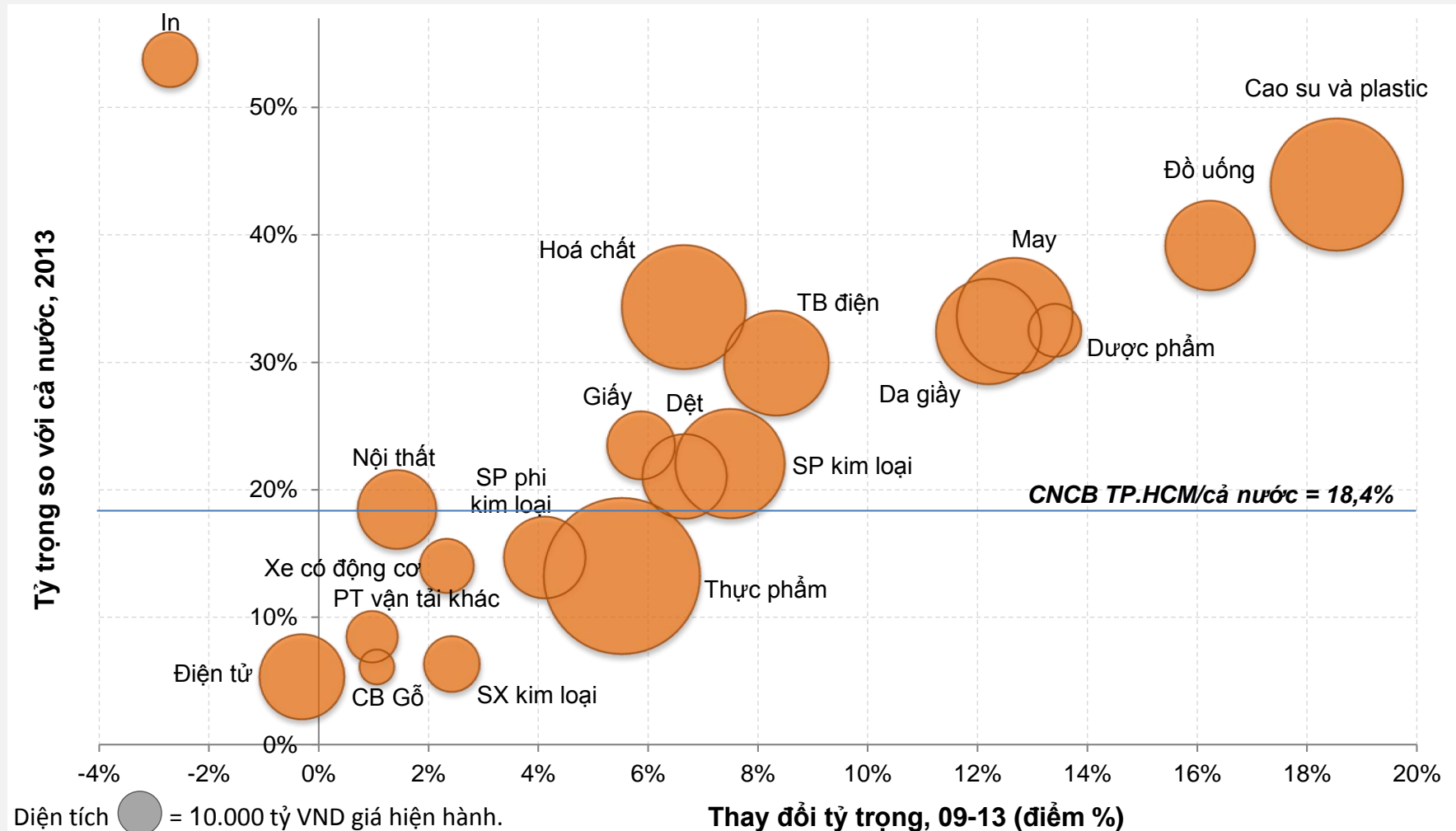


Nguồn: Tính toán từ số liệu của Niên giám thống kê Việt Nam và TP.HCM.

Ghi chú: Diện tích hình tròn tỷ lệ thuận với GTGT.

Các ngành công nghiệp chế biến của TP.HCM so với cả nước

Giá trị sản xuất công nghiệp



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Niên giám thống kê Việt Nam và TP.HCM.

Ghi chú: Diện tích hình tròn tỷ lệ thuận với GTSX.

Thương số vị trí (Location Quotient)

- Thương số vị trí (location quotient hay LQ) của một ngành lượng hóa mức độ tập trung của lao động làm việc trong ngành tại địa phương so với cả nước.

- Định nghĩa:

$$LQ_i = \frac{L_i^k / L^k}{L_i^N / L^N}$$

- LQ_i là thương số vị trí của ngành i
- L_i^k là số lao động làm việc trong ngành i tại địa phương k .
- L^k là tổng số lao động làm việc tại địa phương k .
- L_i^N là số lao động làm việc trong ngành i của cả nước.
- L^N là tổng số lao động làm việc của cả nước.

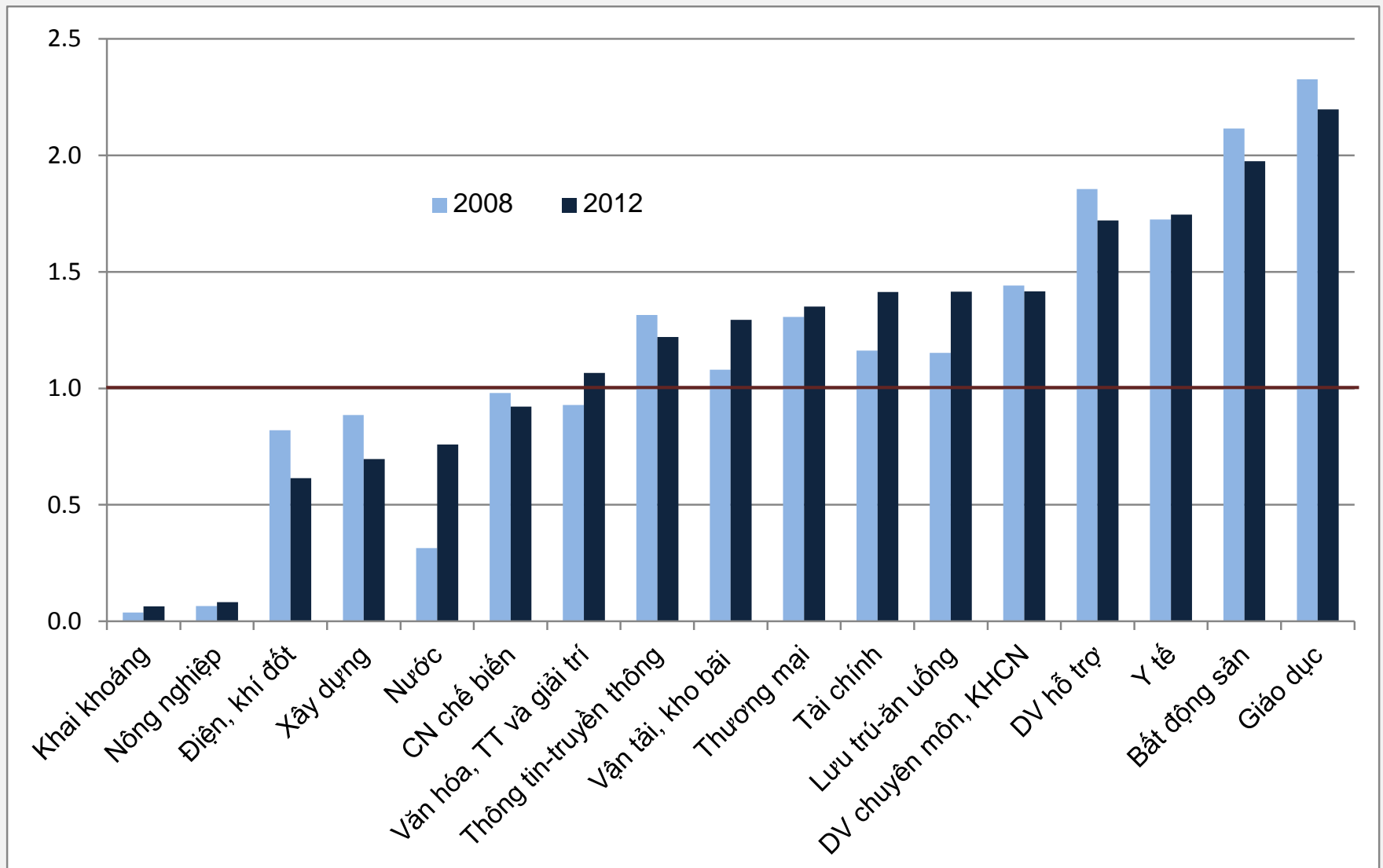
Ý nghĩa thương số vị trí (Location Quotient)

- Lao động DN ngành may của TP.HCM chiếm 10,8% tổng số lao động DN toàn TP; lao động DN may chiếm 9,1% tổng số lao động DN cả nước.
 - $LQ_{\text{Ngành may}}^{\text{TP.HCM}} = 10,8\%/9,1\% = 1,2$
 - Ngành may TP.HCM có mức độ tập trung lao động DN gấp 1,2 lần so với bình quân cả nước.
- Lao động DN chế biến thực phẩm của TP.HCM chiếm 2,6% tổng số lao động DN toàn TP; lao động DN chế biến thực phẩm chiếm 4,6% tổng số lao động DN cả nước.
 - $LQ_{\text{Ngành CB thực phẩm}}^{\text{TP.HCM}} = 2,6\%/4,6\% = 0,55$
 - Ngành chế biến thực phẩm của TP.HCM có mức độ tập trung lao động DN bằng khoảng một nửa so với bình quân cả nước.
- Ở Việt Nam, chỉ có số liệu thống kê lao động doanh nghiệp (không tính kinh tế cá thể, hộ và tổ SX) cho cả nước và ĐP.

Xác định mức độ tập trung của lao động theo ngành tại địa phương

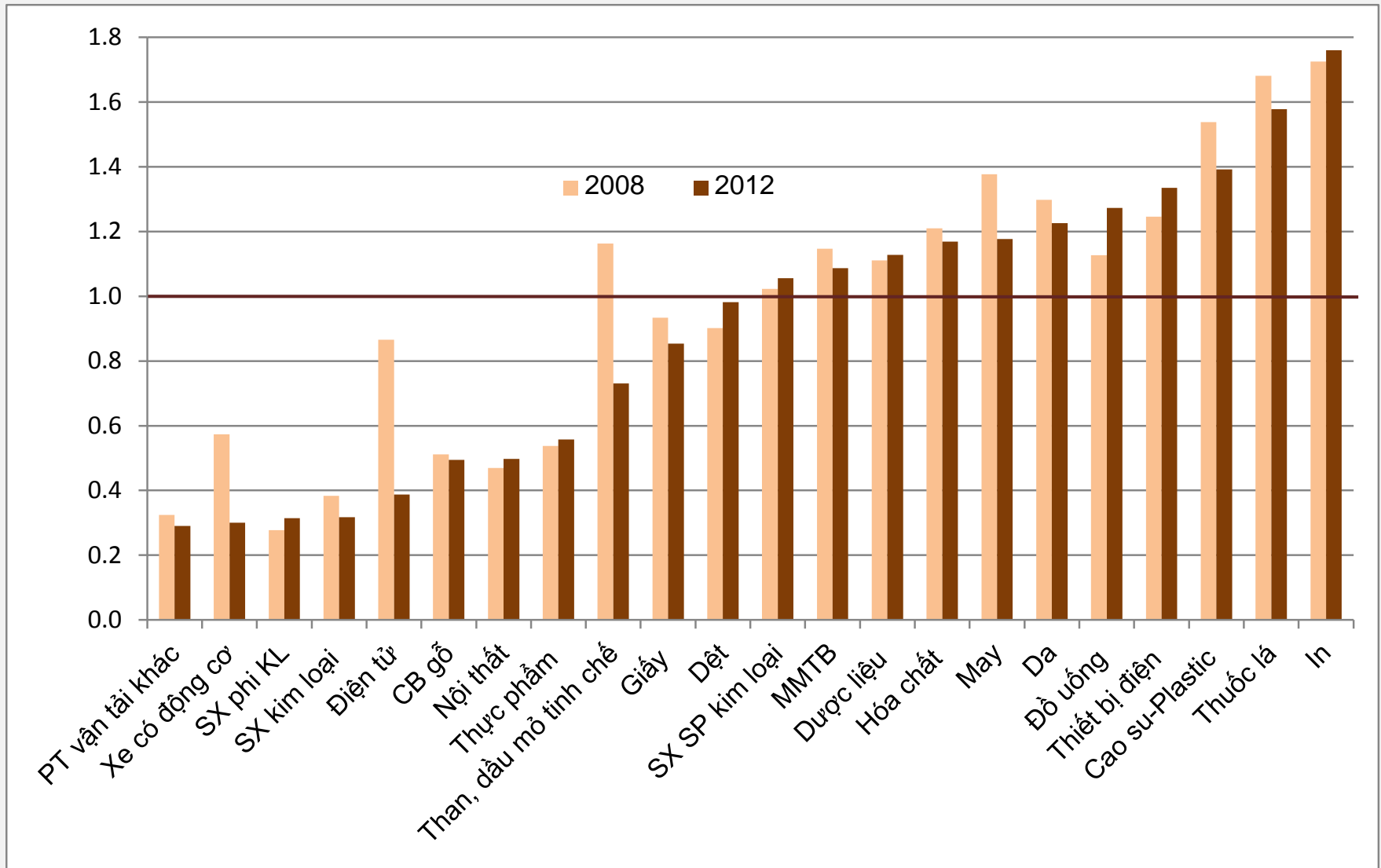
- So sánh giữa các ngành:
 - $LQ > 1$: mức độ tập trung cao hơn mức b/q cả nước
 - $LQ < 1$: mức độ tập trung thấp hơn mức b/q cả nước
- So sánh theo thời gian:
 - LQ tăng lên theo thời gian: gia tăng mức độ tập trung
 - LQ giảm đi theo thời gian: suy giảm mức độ tập trung

LQ các ngành kinh tế của TP.HCM (ngành cấp 1)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Niên giám thống kê Việt Nam và TP.HCM.

LQ các ngành CN chế biến của TP.HCM (ngành cấp 2)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Niên giám thống kê Việt Nam và TP.HCM.